

NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12
năm 2009**

VAS

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25
CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG	26 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Roger M. H. Lee	Chủ tịch
Phạm Huy Hùng	Phó Chủ tịch
Chen Tsu Pei	Thành viên
Nguyễn Văn Du	Thành viên
Yei-Fong Jan	Thành viên
Lê Văn Phú	Thành viên

Ban Điều hành

Yei-Fong Jan	Tổng Giám đốc
Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc Thứ Nhất
Chan Kun Lu	Phó Tổng Giám đốc Thứ Hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH


Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2010



Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Số. 191 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành của Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và ghi chú báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Điều hành và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Điều hành tại trang 1, Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

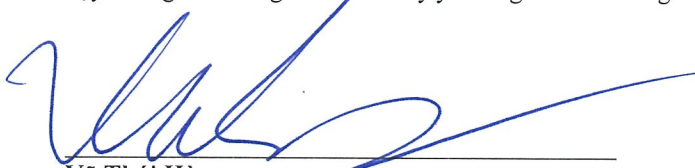
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng đồng thời kiểm toán các bút toán điều chỉnh nhằm trình bày lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được đề cập tại ghi chú số 27 phần ghi chú báo cáo tài chính. Theo ý kiến của chúng tôi, những điều chỉnh trên là phù hợp và đã được phản ánh đầy đủ.

Cuộc kiểm toán của chúng tôi được tiến hành nhằm đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính theo luật định từ trang 3 đến trang 25 kèm theo. Các thông tin bổ sung trình bày tại trang từ 26 đến 30 không phải là một phần bắt buộc của báo cáo tài chính. Việc đưa ra các thông tin bổ sung này là trách nhiệm của Ban Điều hành. Những thông tin như vậy không liên quan đến các thủ tục kiểm toán được áp dụng cho cuộc kiểm toán báo cáo tài chính và vì vậy chúng tôi không đưa ra bất kỳ ý kiến gì về các thông tin này.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc, kiêm
Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0138/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 22 tháng 3 năm 2010
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Huỳnh Vũ Đại Trọng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1204/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 02/TCTD

	Ghi chú	31/12/2009 USD	31/12/2008 USD
<u>Tài sản</u>			
Tiền mặt và chứng từ có giá	4	6.712.056	8.951.216
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	21.098.971	78.931.021
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6	38.671.989	67.791.728
Chứng khoán kinh doanh	7	5.493.973	3.144.818
Cho vay khách hàng		523.546.102	376.267.624
<i>Cho vay khách hàng</i>	8	528.202.640	379.025.471
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>		(4.656.538)	(2.757.847)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9	15.302.517	6.813.247
Tài sản cố định hữu hình	10	5.502.880	5.261.281
Tài sản cố định vô hình	11	12.747.346	1.333.632
Tài sản khác		5.161.599	4.748.856
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	12	140.627	670.136
<i>Các khoản phải thu khác và chi phí trả trước</i>	13	2.625.088	1.469.101
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự thu</i>		2.395.884	2.609.619
Tổng cộng tài sản		634.237.433	553.243.423
<u>Nguồn vốn</u>			
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	14	455.695 ✓	7.199.091
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	15	18.806.644 ✓	22.000.000
Tiền gửi của khách hàng	16	463.227.846 ✓	394.225.240
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		968.731 ✓	-
Chứng chỉ tiền gửi	17	1.022 ✓	45.710
Nợ khác		6.149.616 ✓	40.160.317
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự trả</i>		2.691.657	5.844.112
<i>Phải trả khác</i>	18	3.001.265 ✓	34.040.555
<i>Các khoản dự phòng khác</i>		456.694	275.650 ✗
Vốn và các quỹ		144.627.879	89.613.065
<i>Vốn điều lệ</i>	19	125.000.000	70.000.000
<i>Các quỹ</i>	19.2	10.437.456	8.692.549
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	19	9.190.423	10.920.516
Tổng cộng nguồn vốn		634.237.433	553.243.423

Các ghi chú kèm theo từ trang 8 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thư tín dụng chưa thanh toán	60.111.334	18.143.093
Các khoản cam kết tài trợ cho khách hàng	6.578.397	6.589.084
	<u>66.689.731</u>	<u>24.732.177</u>



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2010

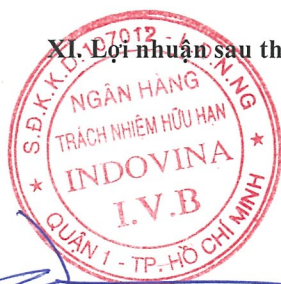
Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng



MẪU B 03/TCTD

	Ghi chú	2009 USD	2008 USD
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	40.325.178	54.809.368
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(22.544.209)	(34.592.155)
I. Thu nhập lãi thuần		17.780.969	20.217.213
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		5.297.672	3.568.044
2. Chi phí hoạt động dịch vụ		(311.908)	(215.539)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		4.985.764	3.352.505
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	2.177.665	3.070.503
IV. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán		770.487	(1.651.403)
1. Thu từ hoạt động khác		1.191.811	152.557
2. Chi phí hoạt động khác		(50.304)	(67.281)
V. Lãi từ hoạt động khác		1.141.507	85.276
VI. Chi phí hoạt động		(10.498.406)	(8.444.436)
VII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		16.357.986	16.629.658
VIII. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(3.341.255)	(1.027.975)
IX. Lợi nhuận trước thuế		13.016.731	15.601.683
X. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	23	(2.784.993)	(3.133.863)
XI. Lợi nhuận sau thuế		10.231.738	12.467.820



Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 04/TCTD

	2009	2008
		(Trình bày lại)
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	40.538.913	54.547.183
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(25.696.664)	(32.667.658)
Thu nhập từ dịch vụ nhận được	4.985.764	3.352.505
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	2.177.665	3.070.503
Thu nhập khác	1.141.507	85.276
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(9.307.963)	(7.421.126)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.717.661)	(4.066.531)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	10.121.561	16.900.152
Thay đổi tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) tiền gửi và cho vay với các tổ chức tín dụng khác	7.000.000	(3.897.108)
(Tăng)/giảm kinh doanh chứng khoán	(10.067.938)	2.559.886
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	968.731	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(149.177.169)	(31.790.336)
Tăng các tài sản khác	(1.155.987)	(974.948)
Thay đổi công nợ hoạt động		
Giảm tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	(930.868)
(Giảm)/tăng tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	(9.936.752)	23.758.275
Tăng tiền gửi của khách hàng	69.002.606	5.857.362
Giảm phát hành chứng chỉ tiền gửi	(44.688)	(10.239.417)
Giảm nợ phải trả khác	(1.671.680)	(30.109.155)
Chi từ các quỹ	(216.924)	(132.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(85.178.240)	(28.998.318)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(12.316.248)	(1.388.192)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	16.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(12.316.248)	(1.371.937)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Vốn góp	20.000.000	15.750.000
Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.000.000)	(4.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	15.000.000	11.500.000
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	(82.494.488)	(18.870.255)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	148.673.965	167.057.542
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	(303.539)	(486.678)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	66.483.016	148.673.965

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 04/TCTD

Nghiệp vụ phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận góp vốn không bao gồm số tiền 30.000.000 đô la Mỹ (năm 2008: không) và 5.000.000 đô la Mỹ (2008: 4.250.000 đô la Mỹ), lần lượt là số phải trả cho các cổ đông và số cổ tức chia cho các chủ sở hữu đã được chuyển thành vốn góp trong năm nay. Sự chuyển đổi này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trong báo cáo trên.

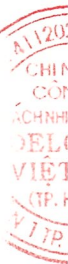


Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2010

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng TNHH Indovina (gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức ngân hàng liên doanh với thời gian hoạt động trong vòng 40 năm, theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP ngày 29 tháng 10 năm 1992 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và các giấy phép điều chỉnh. Các cổ đông của Ngân hàng là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (Vietinbank), thành lập tại Việt Nam, và Cathay United Bank, thành lập tại Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Hoạt động chính

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau, hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng, tiến hành các giao dịch ngoại hối, các dịch vụ hỗ trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; cung cấp các dịch vụ giao dịch giữa các khách hàng với nhau và các hoạt động ngân hàng khác khi Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Địa điểm và hệ thống Ngân hàng

Trụ sở chính của Ngân hàng được đặt tại 46-48-50 Phạm Hồng Thái, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng có một hội sở, chín chi nhánh và bốn phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành khác tại Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 572 người (năm 2008: 470 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn ngày 12 tháng 7 năm 1999. Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng bằng đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh đúng bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

3.4 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

3.6 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập và chi phí lãi vay theo cơ sở dồn tích. Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu trừ trường hợp khoản vay đó được xem là khó đòi. Những khoản vay được xem là khó đòi khi không có sự đảm bảo hợp lý về việc thu hồi một phần vốn gốc hay lãi của khoản vay đó. Lãi dự thu chưa được khách hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì được xem như khoản vay khó đòi trừ khi Ban Điều hành xác định chắc chắn thu hồi được nợ gốc và lãi vay. Khi một khoản vay được xem là khó đòi, bất cứ khoản tiền lãi nào từ khoản vay này đã được hạch toán trước đó nhưng chưa thu được được hạch toán vào chi phí.

3.7 Thu nhập phí và hoa hồng

Phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.8 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được trích lập dựa trên ước tính của Ban Điều hành cho các khoản cho vay, các khoản cam kết và thư tín dụng khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành. Các khoản dự phòng cụ thể được ghi nhận cho từng khoản cho vay theo một tỷ lệ nhất định phù hợp với Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Dự phòng chung cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% (năm 2008: 0,56%) trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết và thư tín dụng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

3.9 Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm mua, sau đó được phản ánh theo giá trị phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu do mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian đầu tư.

3.10 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa và chi phí cải tạo văn phòng	15 - 40
Thiết bị và đồ dùng văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8

3.11 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ năm đến tám năm.

3.12 Các cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện các nghiệp vụ cam kết tài chính ngoài bảng cân đối kế toán để gia hạn các khoản tiền gửi, cam kết dưới hình thức tín dụng thư thương mại, cam kết giao dịch hối đoái, các khoản bảo lãnh xuất nhập khẩu. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3.13 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

3.14 Thuê tài sản

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

3.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13/2-C
ANH
STY
KHU
ITTE
NAM
NỘI
CHÍNH

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TIỀN MẶT VÀ CHỨNG TỪ CÓ GIÁ

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	4.662.117	6.209.560
Tiền mặt bằng các loại tiền tệ khác	2.045.139	2.741.355
Chứng từ có giá	4.800	301
	<u>6.712.056</u>	<u>8.951.216</u>

Chứng từ có giá là các séc du lịch gửi nhờ thu tại các ngân hàng ở nước ngoài.

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	2.162.183	57.803.541
Dự trữ bắt buộc	18.936.788	21.127.480
	<u>21.098.971</u>	<u>78.931.021</u>

Số dư dự trữ bắt buộc được điều chỉnh một lần mỗi tháng và được lần lượt tính ở mức 3% (năm 2008: 11%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm và 1% (năm 2008: 5%) tiền gửi bình quân của khách hàng bằng đồng Việt Nam với kỳ hạn nhiều hơn một năm. Đối với tiền gửi bằng ngoại tệ, một khoản dự trữ bắt buộc bằng đô la Mỹ cũng được yêu cầu thực hiện, được tính cùng một công thức với tỷ lệ 7% (năm 2008: 11%) cho tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn thấp hơn một năm và 3% (năm 2008: 5%) cho tiền gửi có kỳ hạn nhiều hơn một năm.

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng đồng Việt Nam	1.431.054	1.562.403
Bằng ngoại tệ	8.306.372	16.158.294
	<u>9.737.426</u>	<u>17.720.697</u>
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng đồng Việt Nam (từ một đến ba tháng)	13.934.563	13.371.031
Bằng ngoại tệ khác (từ một đến ba tháng)	15.000.000	29.700.000
Bằng ngoại tệ khác (trên ba tháng)	-	7.000.000
	<u>28.934.563</u>	<u>50.071.031</u>
	<u>38.671.989</u>	<u>67.791.728</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2009	31/12/2008
	USD	USD
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	6.374.889	4.796.221
Trừ: dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	880.916	1.651.403
	5.493.973	3.144.818
 Phân loại theo đã niêm yết và chưa niêm yết:		
	31/12/2009	31/12/2008
	USD	USD
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	4.259.622	2.560.844
Chưa niêm yết	2.115.267	2.235.377
	6.374.889	4.796.221

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

Các khoản cho vay chủ yếu được bảo đảm bằng nhà cửa, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, tiền gửi và thư bảo lãnh. Các khoản cho vay bằng đô la Mỹ có lãi suất từ 2,00% đến 6,00% (năm 2008: từ 3,09% đến 9,50%) hàng năm và cho vay bằng đồng Việt Nam có lãi suất từ 10,00% đến 14,00% (năm 2008: từ 8,80% đến 21,00%) hàng năm. Các khoản cho vay được phân tích như sau:

8.1 Phân tích theo thời gian

	31/12/2009	31/12/2008
	USD	USD
Vay ngắn hạn (trong vòng một năm)	284.180.064	179.562.443
Vay trung hạn (từ một đến năm năm)	65.193.988	76.719.035
Vay dài hạn (trên năm năm)	178.828.588	122.743.993
	528.202.640	379.025.471

8.2 Phân tích theo tiền tệ

	31/12/2009	31/12/2008
	USD	USD
Vay bằng đồng Việt Nam	291.608.254	201.011.762
Vay bằng ngoại tệ	236.594.386	178.013.709
	528.202.640	379.025.471

8.3 Phân tích theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2009	31/12/2008
	USD	USD
Doanh nghiệp nhà nước	181.263.266	90.123.054
Doanh nghiệp tư nhân	190.270.420	153.516.063
Liên doanh và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	127.224.678	99.185.674
Khác	29.444.276	36.200.680
	528.202.640	379.025.471



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8.4 Phân tích theo chất lượng nợ vay

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	510.803.077	367.224.006
Nợ cần chú ý	15.443.190	10.126.572
Nợ dưới tiêu chuẩn	74.088	920.807
Nợ nghi ngờ	872.978	99.797
Nợ có khả năng mất vốn	1.009.307	654.289
	<u>528.202.640</u>	<u>379.025.471</u>

8.5 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Dự phòng cụ thể	767.595	639.105
Dự phòng chung	3.888.943	2.118.742
	<u>4.656.538</u>	<u>2.757.847</u>

a. Dự phòng cụ thể

	2009	2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tại ngày 1 tháng 1	639.105	82.228
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.372.950	672.511
Trừ: Các khoản đã dự phòng các năm trước thu được trong năm	(1.158.683)	(115.634)
Xóa các khoản vay quá hạn	(85.777)	-
Tại ngày 31 tháng 12	<u>767.595</u>	<u>639.105</u>

Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 được tính dựa trên giá trị thuần của các khoản đó. Giá trị thuần được tính theo một tỷ lệ cho từng loại chất lượng nợ vay như quy định tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp.

Các khoản cho vay được xóa nợ sau khi Ban quản lý rủi ro của Ngân hàng xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả.

b. Dự phòng chung

	2009	2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tại ngày 1 tháng 1	2.118.742	1.763.277
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.770.201	355.465
Tại ngày 31 tháng 12	<u>3.888.943</u>	<u>2.118.742</u>

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. CHỨNG KHOÁN NỢ SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán thể hiện chứng khoán chính phủ có kỳ hạn giữa một năm và năm năm, lãi suất được hưởng từ 3% đến 9%/năm (năm 2008: từ 8,52% đến 8,60%/năm).

31/12/2009			
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%)</i>
	<u>USD</u>		
Trái phiếu đô thị	11.148	19/8/2010	8,60
Trái phiếu chính phủ	15.291.369	Từ 28/2/2010 đến 24/11/2014	3,00 - 9,00
	15.302.517		

31/12/2008			
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%)</i>
	<u>USD</u>		
Trái phiếu đô thị	2.089.209	30/7/2009	8,52
Trái phiếu chính phủ	4.724.038	Từ 14/9/2009 đến 19/8/2010	8,52 - 8,60
	6.813.247		

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa và chi phí cải tạo văn phòng</i>	<i>Thiết bị và đồ dùng văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng</i>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 1/1/2009	2.845.237	3.518.382	1.299.458	7.663.077
Tăng	16.807	995.269	234.487	1.246.563
Thanh lý	-	(29.119)	-	(29.119)
Tại ngày 31/12/2009	2.862.044	4.484.532	1.533.945	8.880.521
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 1/1/2009	458.079	1.372.693	571.024	2.401.796
Khấu hao trong năm	277.912	540.362	186.690	1.004.964
Giảm do thanh lý	-	(29.119)	-	(29.119)
Tại ngày 31/12/2009	735.991	1.883.936	757.714	3.377.641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2009	2.126.053	2.600.596	776.231	5.502.880
Tại ngày 31/12/2008	2.387.158	2.145.689	728.434	5.261.281

Tài sản cố định hữu hình của Ngân hàng bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 933.644 đô la Mỹ (năm 2008: 686.531 đô la Mỹ).

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2009	604.314	1.301.528	1.905.842
Tăng	11.585.194	14.000	11.599.194
Thanh lý	-	(78.022)	(78.022)
Tại ngày 31/12/2009	12.189.508	1.237.506	13.427.014
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2009	121.544	450.666	572.210
Khấu hao trong năm	25.333	160.147	185.480
Giảm do thanh lý	-	78.022	78.022
Tại ngày 31/12/2009	146.877	532.791	679.668
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	12.042.631	704.715	12.747.346
Tại ngày 31/12/2008	482.770	850.862	1.333.632

Phần mềm máy tính của Ngân hàng bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với nguyên giá là 5.298 đô la Mỹ (năm 2008: 82.420 đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	2009 USD	2008 USD
Tại ngày 1 tháng 1	670.136	124.838
Tăng	-	545.298
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(529.509)	-
Tại ngày 31 tháng 1	140.627	670.136

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2009 USD	31/12/2008 USD
Chi phí trả trước	352.299	469.143
Các khoản phải thu khác	2.272.789	999.958
	2.625.088	1.469.101



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	USD	USD
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng đồng Việt Nam, lãi suất 0,20%/tháng (năm 2008: 0,2%)	183.817	6.851.108
Bằng ngoại tệ, lãi suất 0,20%/năm (năm 2008: 0,50%)	271.878	347.983
	455.695	7.199.091

15. VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

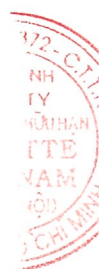
	31/12/2009	31/12/2008
	USD	USD
Bằng đồng Việt Nam	8.806.644	-
Bằng ngoại tệ	10.000.000	22.000.000
	18.806.644	22.000.000

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2009	31/12/2008
	USD	USD
<u>Bằng đồng Việt Nam</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn	89.693.725	78.607.840
Tiền gửi có kỳ hạn	210.951.176	180.429.144
Tiền gửi ký quỹ	447.830	294.428
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.861.416	587.793
	302.954.148	259.919.205
<u>Bằng ngoại tệ</u>		
Tiền gửi không kỳ hạn	65.511.627	40.355.360
Tiền gửi có kỳ hạn	84.066.738	89.699.146
Tiền gửi ký quỹ	1.932.028	959.001
Tiền gửi vốn chuyên dùng	8.763.305	3.292.528
	160.273.698	134.306.035
	463.227.846	394.225.240

17. CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

	31/12/2009	31/12/2008
	USD	USD
Chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn bằng ngoại tệ	1.022	45.710
	1.022	45.710



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Giữ hộ khách hàng	106.106	112.192
Dự phòng chi trả trợ cấp mất việc làm	417.412	417.412
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	1.115.042	482.652
Vốn góp giữ tại Ngân hàng nhà nước	-	30.000.000
Các khoản phải trả khác	1.362.705	3.028.299
	3.001.265	34.040.555

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

19.1 Vốn

	Vốn điều lệ <u>USD</u>	Các quỹ <u>USD</u>	Lợi nhuận chưa phân phối <u>USD</u>	Tổng <u>USD</u>
Số dư tại ngày 1/1/2008	50.000.000	6.725.915	9.051.491	65.777.406
Vốn góp	20.000.000	-	-	20.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.467.820	12.467.820
Trích quỹ	-	2.098.795	(2.098.795)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(132.161)	-	(132.161)
Chia cổ tức	-	-	(8.500.000)	(8.500.000)
Số dư tại ngày 31/12/2008	70.000.000	8.692.549	10.920.516	89.613.065
Vốn góp	55.000.000	-	-	55.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	10.231.738	10.231.738
Trích quỹ	-	1.961.831	(1.961.831)	-
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	(216.924)	-	(216.924)
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2009	125.000.000	10.437.456	9.190.423	144.627.879

Trong cuộc họp ngày 14 tháng 2 năm 2009, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã quyết định chia lợi nhuận với số tiền là 10.000.000 đô la Mỹ từ lợi nhuận của năm 2008 (năm 2008: 8.500.000 đô la Mỹ). Trong năm, cổ tức với số tiền 5.000.000 đô la Mỹ (năm 2008: 4.250.000 đô la Mỹ) đã được chuyển sang phần vốn góp của các cổ đông và phần còn lại đã được trả đủ.

Vốn điều lệ của Ngân hàng là 125.000.000 đô la Mỹ. Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Theo Giấy phép đầu tư			Vốn đã góp	
	31/12/2009	31/12/2008	%	31/12/2009	31/12/2008
	<u>USD</u>	<u>USD</u>		<u>USD</u>	<u>USD</u>
Vietinbank	62.500.000	35.000.000	50	62.500.000	35.000.000
Cathay United Bank	62.500.000	35.000.000	50	62.500.000	35.000.000
	125.000.000	70.000.000	100	125.000.000	70.000.000

Tại ngày 2 tháng 1 năm 2009 và 13 tháng 11 năm 2009, vốn điều lệ của Ngân hàng đã lần lượt tăng lên từ 70.000.000 đô la Mỹ đến 100.000.000 đô la Mỹ và từ 100.000.000 đô la Mỹ đến 125.000.000 đô la Mỹ theo Công văn chấp thuận số 10560/NHNN-CNH ngày 2 tháng 12 năm 2008 và số 8114/NHNN-TTGSNH ngày 15 tháng 10 năm 2009 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19.2 CÁC QUỸ

Số dư của các quỹ không được phân phối lợi nhuận như sau:

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ phát triển kinh doanh USD	Quỹ khen thưởng USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1/1/2008	2.243.007	4.319.628	109.380	53.900	6.725.915
Trích lập quỹ	624.067	1.185.728	40.000	249.000	2.098.795
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	-	(132.161)	(132.161)
Số dư tại ngày 31/12/2008	2.867.074	5.505.356	149.380	170.739	8.692.549
Trích lập quỹ	514.080	976.751	50.000	421.000	1.961.831
Các khoản chi trực tiếp từ quỹ	-	-	-	(216.924)	(216.924)
Số dư tại ngày 31/12/2009	3.381.154	6.482.107	199.380	374.815	10.437.456

Các quỹ của Ngân hàng được trích lập phù hợp với Ngân hàng Nhà nước như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ.
- Quỹ khen thưởng và phát triển kinh doanh được trích lập dựa trên quyết định của Hội đồng Quản trị Ngân hàng.

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2009 USD	2008 USD
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	37.466.283	48.645.099
Thu nhập lãi tiền gửi	2.071.001	5.181.263
Thu nhập từ các khoản đầu tư	784.950	983.006
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2.944	-
	40.325.178	54.809.368

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2009 USD	2008 USD
Trả lãi tiền gửi	21.923.232	28.316.694
Trả lãi tiền vay	535.116	5.925.784
Trả lãi phát hành chứng chỉ tiền gửi	49	150.333
Chi phí khác	85.812	199.344
	22.544.209	34.592.155



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

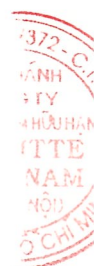
	2009	2008
	USD	USD
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.174.491	3.138.134
Lãi/(lỗ) thuần từ nghiệp vụ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	3.174	(67.631)
	2.177.665	3.070.503

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	2009	2008
	USD	USD
Lợi nhuận trước thuế	13.016.731	15.601.682
Trừ: thu nhập không chịu thuế	21.544	-
Cộng: các chi phí không được khấu trừ	41.699	67.631
Thu nhập chịu thuế	13.036.886	15.669.313
Tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 20%	12.266.400	15.669.313
Tỷ suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường 25%	770.486	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.645.902	3.133.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	139.091	-
	2.784.993	3.133.863

Ngân hàng có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho đến năm 2011 và 25% cho các năm tiếp theo. Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% cho các thu nhập chịu thuế khác.

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính.



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

a. Rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Đơn vị: USD
Tài sản								Tổng
Tiền mặt và chứng từ có giá	-	6.712.056	-	-	-	-	-	6.712.056
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	21.098.971	-	-	-	-	-	21.098.971
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	35.671.989	3.000.000	-	-	-	38.671.989
Cho vay khách hàng (*)	3.399.642	-	-	281.416.016	243.386.983	-	-	528.202.641
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	6.374.889	-	-	-	-	15.302.517	21.677.406
Tài sản cố định	-	18.250.227	-	-	-	-	-	18.250.227
Tài sản khác	-	5.161.598	-	-	-	-	-	5.161.598
Tổng tài sản	3.399.642	57.597.741	35.671.989	284.416.016	243.386.983	-	15.302.517	639.774.888
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.262.339	-	-	-	-	19.262.339
Tiền gửi của khách hàng	-	-	260.938.537	78.466.470	40.392.402	34.677.287	48.753.150	463.227.846
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	968.731	-	968.731
Chứng chỉ tiền gửi	1.022	-	-	-	-	-	-	1.022
Nợ khác	-	11.687.071	-	-	-	-	-	11.687.071
Tổng nợ phải trả	1.022	11.687.071	280.200.876	78.466.470	40.392.402	35.646.018	48.753.150	495.147.009
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	3.398.620	45.910.670	(244.528.887)	205.949.546	202.994.581	(35.646.018)	(33.450.633)	144.627.879
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	3.398.620	45.910.670	(244.528.887)	205.949.546	202.994.581	(35.646.018)	(33.450.633)	144.627.879

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

b. Rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro hối đoái của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	VND	USD	GBP	EUR	JPY	AUD	CAD	Khác	Đơn vị: USD
Tài sản									Tổng
Tiền mặt và chứng từ có giá	4.662.117	2.011.390	-	38.427	122	-	-	-	6.712.056
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	9.585.855	11.513.116	-	-	-	-	-	-	21.098.971
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	15.365.617	22.017.031	7.660	922.983	166.805	73.977	3.480	114.436	38.671.989
Cho vay khách hàng (*)	291.608.254	236.594.387	-	-	-	-	-	-	528.202.641
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	9.685.490	11.991.916	-	-	-	-	-	-	21.677.406
Tài sản cố định	-	18.250.227	-	-	-	-	-	-	18.250.227
Tài sản khác	1.710	5.159.888	-	-	-	-	-	-	5.161.598
Tổng tài sản	330.909.043	307.537.955	7.660	961.410	166.927	73.977	3.480	114.436	639.774.888
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	18.990.461	271.878	-	-	-	-	-	-	19.262.339
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	968.731	-	-	-	-	-	-	-	968.731
Tiền gửi của khách hàng	306.576.162	155.950.735	43	648.267	33.705	2.150	-	16.784	463.227.846
Chứng chỉ tiền gửi	-	1.022	-	-	-	-	-	-	1.022
Nợ khác	4.073.332	7.613.229	-	-	-	-	-	510	11.687.071
Vốn và các quỹ	-	144.627.879	-	-	-	-	-	-	144.627.879
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	330.608.686	308.464.743	43	648.267	33.705	2.150	-	17.294	639.774.888
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	300.357	(926.788)	7.617	313.143	133.222	71.827	3.480	97.142	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	300.357	(926.788)	7.617	313.143	133.222	71.827	3.480	97.142	-

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

c. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn.

Đơn vị: USD							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	Quá hạn		Trong hạn			Tổng	
	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm
Tài sản							
Tiền mặt và chứng từ có giá	-	-	6.712.056	-	-	-	6.712.056
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	21.098.971	-	-	-	21.098.971
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	-	-	38.671.989	-	-	-	38.671.989
Cho vay khách hàng (*)	1.897.610	1.502.032	9.175.378	74.501.036	226.116.896	215.009.689	528.202.640
Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (*)	-	-	6.374.889	-	5.023.826	10.278.691	21.677.406
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	18.250.227
Tài sản khác	-	-	5.161.598	-	-	-	5.161.598
Tổng tài sản	1.897.610	1.502.032	87.194.881	74.501.036	231.140.722	225.288.380	639.774.888
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	19.262.339	-	-	-	19.262.339
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	968.731	-	968.731
Tiền gửi của khách hàng	-	-	290.283.381	77.054.647	29.713.050	66.176.768	463.227.846
Chứng chỉ tiền gửi	1.022	-	-	-	-	-	1.022
Nợ khác	-	-	11.687.071	-	-	-	11.687.071
Tổng nợ phải trả	1.022	-	321.232.791	77.054.647	30.681.781	66.176.768	495.147.009
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.896.588	1.502.032	(234.037.910)	(2.553.611)	200.458.941	159.111.612	144.627.879

(*): khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.



GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2009 USD	2008 USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.274.201	440.543

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ngân hàng có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2009 USD	31/12/2008 USD
Trong vòng một năm	1.022.654	937.901
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.856.935	3.273.616
Sau năm năm	288.021	386.892
	4.167.610	4.598.409

Các khoản thanh toán thuê hoạt động chủ yếu thể hiện khoản tiền thuê một số văn phòng của Ngân hàng. Các hợp đồng thuê này được thương lượng cho khoảng thời gian từ 2 đến 10 năm.

26. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi và các giao dịch khác với các bên liên quan: Vietinbank, Cathay United Bank (CUB), Cathay - Chi nhánh Chu Lai (CCB), CUB – Hong Kong và Văn phòng Đại diện Cathay. Các nghiệp vụ này được thực hiện theo các điều khoản giống như với các cá nhân và tổ chức có cùng mức độ rủi ro. Các nghiệp vụ này và các số dư liên quan thể hiện tại các tài khoản khác nhau trên báo cáo tài chính. Sau đây là các số dư của các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các giao dịch giữa Ngân hàng và các bên liên quan trong năm.

Sau đây là nghiệp vụ với các bên liên quan trong năm:

Các bên liên quan	Quan hệ	Khoản mục	2009 USD	2008 USD
Vietinbank	Chủ sở hữu Việt Nam	Vay	95.466.839	172.903.089
		Cho Vietinbank vay	-	348.341.106
		Thu từ lãi	1.142	442.309
		Chi phí lãi vay	102.065	2.791.005
		Vốn góp	27.500.000	10.000.000
CUB	Cổ đông nước ngoài	Vay	25.000.000	295.990.000
		Chi phí lãi vay	138.644	1.727.151
		Thu từ lãi	83.575	134.552
		Thu tiền thuê	-	8.419
		Vốn góp	22.500.000	5.750.000
		Cho CUB vay	285.000.000	22.000.000
		Lợi nhuận được chia chuyển sang góp vốn điều lệ	5.000.000	4.250.000

GHI CHÚ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Vay Cho CCB vay	64.807.234	142.006.697
		Chi phí lãi vay	176.564	58.660.346
		Thu từ lãi	59.608	239.380
			37	25.805
CUB - Văn phòng đại diện	Văn phòng Đại diện CUB	Chi phí lãi vay	279	184
CUB - Hong Kong	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Vay Cho CUB - Hong Kong vay	103.000.000	-
		Chi phí lãi vay	90.000.000	-
		Thu từ lãi	9.583	-
			5.697	-
Ban Điều hành		Thu nhập	229.248	232.240

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

			31/12/2009 USD	31/12/2008 USD
<u>Các bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Khoản mục</u>		
Vietinbank	Cổ đông Việt Nam	Tiền gửi tại Vietinbank	152.126	212.646
		Tiền gửi của Vietinbank	29.617	21.425
		Vay	5.573.825	-
CUB	Cổ đông nước ngoài	Tiền gửi tại CUB	5.396	873.622
		Vay	10.000.000	22.000.000
		Cho CUB vay	-	7.000.000
CCB	Chi nhánh của cổ đông nước ngoài	Tiền gửi của CCB	270.402	1.132.549
		Vay	2.118.054	-
CUB - Văn phòng đại diện	Văn phòng đại diện của CUB	Tiền gửi của CUB Văn phòng đại diện	52.271	63.420

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007, tất cả các tổ chức tín dụng phải lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp kể từ năm tài chính 2009. Do đó, Ban Điều hành đã trình bày lại báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm trước để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

28. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính này được phê duyệt bởi Ban Điều hành và được phép phát hành vào ngày 22 tháng 3 năm 2010.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 02/TCTD

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
<u>Tài sản</u>		
Tiền mặt và chứng từ có giá	120.421	160.594
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	378.537	1.416.101
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	693.814	1.216.251
Chứng khoán kinh doanh	98.567	56.421
Cho vay khách hàng	9.392.941	6.750.617
<i>Cho vay khách hàng</i>	<i>9.476.484</i>	<i>6,800,096</i>
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	<i>(83.543)</i>	<i>(49,479)</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	274.542	122.236
Tài sản cố định hữu hình	98.727	94.392
Tài sản cố định vô hình	228.700	23.927
Tài sản khác	92.604	85.199
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>2.523</i>	<i>12,023</i>
<i>Các khoản phải thu khác và chi phí trả trước</i>	<i>47.096</i>	<i>26,357</i>
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự thu</i>	<i>42.985</i>	<i>46,819</i>
Tổng cộng tài sản	<u>11.378.853</u>	<u>9.925.738</u>
<u>Nguồn vốn</u>		
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	8.176	129.159
Vay từ các tổ chức tín dụng khác	337.410	394.702
Tiền gửi của khách hàng	8.310.771	7.072.795
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17.380	-
Chứng chỉ tiền gửi	18	820
Nợ khác	110.329	720.514
<i>Các khoản lãi cộng dồn dự trả</i>	<i>48.291</i>	<i>104,849</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>53.844</i>	<i>610,720</i>
<i>Các khoản dự phòng khác</i>	<i>8.194</i>	<i>4,945</i>
Vốn và các quỹ	2.594.769	1.607.748
<i>Vốn điều lệ</i>	<i>2.242.625</i>	<i>1,255,870</i>
<i>Các quỹ</i>	<i>187.258</i>	<i>155,953</i>
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>164.886</i>	<i>195,925</i>
Tổng cộng nguồn vốn	<u>11.378.853</u>	<u>9.925.738</u>

Ghi chú:

Ban Điều hành Ngân hàng đã chuyển đổi báo cáo tài chính sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ là 17.941 đồng /1 đô la Mỹ.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

	31/12/2009	31/12/2008
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
Thư tín dụng chưa thanh toán	1.078.457	308.015
Các khoản cam kết tài trợ cho khách hàng	118.023	111.863
	<u>1.196.480</u>	<u>419.878</u>



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2010

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

Ghi chú:

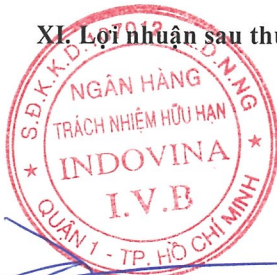
Ban Điều hành Ngân hàng đã chuyển đổi báo cáo tài chính sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ là 17.941 đồng /1 đô la Mỹ.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

MẪU B 03/TCTD

	2009	2008
	<u>Triệu đồng</u>	<u>Triệu đồng</u>
1. Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	723.474	983.335
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(404.466)	(620.618)
I. Thu nhập lãi thuần	319.008	362.717
1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	95.046	64.014
2. Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.596)	(3.867)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	89.450	60.147
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	39.069	55.088
IV. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	13.823	(29.628)
1. Thu từ hoạt động khác	21.382	2.737
2. Chi phí hoạt động khác	(903)	(1.207)
V. Lãi thuần từ hoạt động khác	20.479	1.530
VI. Chi phí hoạt động	(188.352)	(151.502)
VII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	293.477	298.352
VIII. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(59.945)	(18.443)
IX. Lợi nhuận trước thuế	233.532	279.909
X. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	(49.966)	(56.225)
XI. Lợi nhuận sau thuế	183.566	223.684



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
 Ngày 22 tháng 3 năm 2010

Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất

Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

Ghi chú:

Ban Điều hành Ngân hàng đã chuyển đổi báo cáo tài chính sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ là 17.941 đồng /1 đô la Mỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 04/TCTD

	2009	2008 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	727.309	978.631
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(461.024)	(586.090)
Thu nhập từ dịch vụ nhận được	89.450	60.147
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)	39.069	55.088
Thu nhập khác	20.480	1.530
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(166.994)	(133.142)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(66.699)	(72.958)
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI CỦA TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG	181.591	303.206
Thay đổi tài sản hoạt động		
Giảm/(tăng) tiền gửi và cho vay với các tổ chức tín dụng khác	125.587	(69.918)
(Tăng)/giảm kinh doanh chứng khoán	(180.629)	45.927
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	17.380	-
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(2.676.388)	(570.350)
Tăng các tài sản khác	(20.740)	(17.492)
Thay đổi công nợ hoạt động		
Giảm tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	(16.701)
(Giảm)/tăng tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác	(178.275)	426.247
Tăng tiền gửi của khách hàng	1.237.976	105.087
Giảm phát hành chứng chỉ tiền gửi	(802)	(183.705)
Giảm nợ phải trả khác	(29.992)	(540.188)
Chi từ các quỹ	(3.891)	(2.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.528.183)	(520.259)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(220.966)	(24.906)
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(220.966)	(24.614)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Vốn góp	358.820	282.571
Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(89.705)	(76.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	269.115	206.322
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm	(1.480.034)	(338.551)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.667.360	2.997.180
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.446	8.731
Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.192.772	2.667.360

Ghi chú:

Ban Điều hành Ngân hàng đã chuyển đổi báo cáo tài chính sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ là 17.941 đồng / 1 đô la Mỹ.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009


Mẫu B 04/TCTD


Nghiệp vụ phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận góp vốn không bao gồm số tiền 538.230 triệu đồng (năm 2008: không) và 89.705 triệu đồng (năm 2008: 72.152 triệu đồng), lần lượt là số phải trả cho các cổ đông và số cổ tức chia cho các chủ sở hữu đã được chuyển thành vốn góp trong năm nay. Sự chuyển đổi này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày trong báo cáo trên.



Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2010


Lê Văn Phú
Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất


Trần Lệ Thủy
Kế toán trưởng

Ghi chú:

Ban Điều hành Ngân hàng đã chuyển đổi báo cáo tài chính sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ là 17.941 đồng /1 đô la Mỹ.